

Số: 19 /QĐ-Tr.TH

Hạ Long, ngày 09 tháng 04 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách, nguồn khác năm 2020

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT – BTC sửa đổi, bổ sung thông tư 61/2017TT – BTC hướng dẫn công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách.

Xét đề nghị của Ban thanh tra nhân dân, tổ chức Công đoàn nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 của trường tiểu học Hà Khẩu (theo mẫu số 04 - ban hành kèm theo thông tư 90/2018/TT – BTC ngày 15/06/2017 của BTC)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ, kế toán và các phòng, ban liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Bích Thủy

Đơn vị: Trường tiểu học Hà Khẩu

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 19/QĐ- Tr.TH ngày 09/04/2021 của trường tiểu học Hà Khẩu)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.499,18	7.499,18		
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.499,18	7.499,18		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.499,18	7.499,18		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.419,11	7.419,11	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	80,075	80,075	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				



Ngày 09 tháng 4 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

**BẢNG THUYẾT MINH CÔNG KHAI NGUỒN KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN
 NĂM 2020**

ĐVT: đồng

Mã ND kinh tế	NỘI DUNG	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG KỲ NÀY				KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN	
		KP năm trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
			Trong kỳ	Lũy kế Từ đầu năm			
I	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		7.419.109.280	7.419.109.280	7.419.109.280	7.419.109.280	7.419.109.280
6000	Tiền lương		3.411.249.344	3.411.249.344	3.411.249.344	3.411.249.344	3.411.249.344
6001	Lương theo ngạch, bậc		3.260.629.829	3.260.629.829	3.260.629.829	3.260.629.829	3.260.629.829
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		150.619.515	150.619.515	150.619.515	150.619.515	150.619.515
6100	Phụ cấp lương		1.682.107.361	1.682.107.361	1.682.107.361	1.682.107.361	1.682.107.361
6101	Phụ cấp chức vụ		42.614.010	42.614.010	42.614.010	42.614.010	42.614.010
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		0	0	0	0	0
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		1.203.801.020	1.203.801.020	1.203.801.020	1.203.801.020	1.203.801.020
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc		5.364.000	5.364.000	5.364.000	5.364.000	5.364.000
6115	Phụ cấp thâm niên VK, PC thâm niên nghề		430.328.331	430.328.331	430.328.331	430.328.331	430.328.331
6149	Phụ cấp khác		0	0	0	0	0
6250	Phúc lợi tập thể		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
6299	Chi khác		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
6300	Các khoản đóng góp		913.425.957	913.425.957	913.425.957	913.425.957	913.425.957
6301	Bảo hiểm xã hội		680.297.745	680.297.745	680.297.745	680.297.745	680.297.745
6302	Bảo hiểm y tế		116.696.746	116.696.746	116.696.746	116.696.746	116.696.746
6303	Kinh phí công đoàn		77.557.308	77.557.308	77.557.308	77.557.308	77.557.308
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		38.874.158	38.874.158	38.874.158	38.874.158	38.874.158

6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		566.461.640	566.461.640	566.461.640	566.461.640	566.461.640
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		539.075.440	539.075.440	539.075.440	539.075.440	539.075.440
6449	Chi khác		27.386.200	27.386.200	27.386.200	27.386.200	27.386.200
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		95.860.396	95.860.396	95.860.396	95.860.396	95.860.396
6501	Tiền điện		87.823.276	87.823.276	87.823.276	87.823.276	87.823.276
6502	Tiền nước		8.037.120	8.037.120	8.037.120	8.037.120	8.037.120
6550	Vật tư văn phòng		191.127.400	191.127.400	191.127.400	191.127.400	191.127.400
6551	Văn phòng phẩm		28.581.200	28.581.200	28.581.200	28.581.200	28.581.200
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		2.385.900	2.385.900	2.385.900	2.385.900	2.385.900
6553	Khoán VPP		21.288.000	21.288.000	21.288.000	21.288.000	21.288.000
6599	Vật tư văn phòng khác		138.872.300	138.872.300	138.872.300	138.872.300	138.872.300
6600	Thông tin tuyên truyền, liên lạc		11.046.962	11.046.962	11.046.962	11.046.962	11.046.962
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		1.422.965	1.422.965	1.422.965	1.422.965	1.422.965
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng		8.303.997	8.303.997	8.303.997	8.303.997	8.303.997
6649	Khác		1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
6700	Công tác phí		9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
6702	Phụ cấp công tác phí		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
6704	Khoán công tác phí		8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
6750	Chi phí thuê mướn		337.892.720	337.892.720	337.892.720	337.892.720	337.892.720
6754	Thuê thiết bị các loại		5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000
6757	Thuê lao động trong nước		326.472.720	326.472.720	326.472.720	326.472.720	326.472.720
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
6799	Chi phí thuê mướn khác		2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		55.310.500	55.310.500	55.310.500	55.310.500	55.310.500

6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000
6921	Đường điện cấp thoát nước		23.083.500	23.083.500	23.083.500	23.083.500	23.083.500
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		18.271.000	18.271.000	18.271.000	18.271.000	18.271.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		74.987.000	74.987.000	74.987.000	74.987.000	74.987.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		38.577.000	38.577.000	38.577.000	38.577.000	38.577.000
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
7049	Chi khác		33.230.000	33.230.000	33.230.000	33.230.000	33.230.000
7050	Mua sắm tài sản vô hình		29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000
7750	Chi khác		33.660.000	33.660.000	33.660.000	33.660.000	33.660.000
7799	Chi các khoản khác		33.660.000	33.660.000	33.660.000	33.660.000	33.660.000
	Tổng cộng		7.419.109.280	7.419.109.280	7.419.109.280	7.419.109.280	7.419.109.280

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hạ Long, ngày 09 tháng 04 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
TIỂU HỌC
HÀ KHẨU

Nguyễn Bích Thủy



Trường Tiểu học Hà Khẩu

Chương: 622 loại 070 Khoản 072

Mã ĐV.CQ.HVNS : 1028607

BẢNG THUYẾT MINH CÔNG KHAI NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ

NĂM 2020

ĐVT: đồng

Mã ND kinh tế	NỘI DUNG	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG KỲ NÀY				KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN	
		Kinh phí năm trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế
			Trong kỳ	Lũy kế			
6100	Phụ cấp lương		80.075.266	80.075.266	80.075.266	80.075.266	80.075.266
6149	Phụ cấp khác		80.075.266	80.075.266	80.075.266	80.075.266	80.075.266
	Tổng cộng		80.075.266	80.075.266	80.075.266	80.075.266	80.075.266

Hà Long, ngày 09 tháng 04 năm 2021

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu Hằng

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Bích Thủy